

IMPROVING TRAINING QUALITY AT VIETNAM'S PRIVATE UNIVERSITIES IN THE NEW ERA

Nguyen Dang Huy

Hanoi University of Business and Technology

Email: danghuykdcn@yahoo.com

Article History

Received: 03/7/2025

Reviewed: 26/7/2025

Revised: 20/8/2025

Accepted: 18/9/2025

Released: 30/9/2025

DOI:

<https://doi.org/10.64223/tvj.p2025.v1.i3.a40>

ORCID iD:

<https://orcid.org/0009-0002-9411-2814>

Higher education is the center of knowledge creation and training of high-quality human resources - a key factor determining the competitiveness and innovation capacity of the economy. Private universities in Vietnam play a strategic role in expanding the scale of training, diversifying resources and meeting modern human resource needs. However, rapid growth in quantity has not been accompanied by quality, leading to limitations in the teaching staff, facilities, training standards and research capacity.

The study applies the theory of human capital and institutions, pointing out the main problems: few highly qualified lecturers, unsynchronized technology infrastructure, limited research and unmodern management. On that basis, the article proposes synchronous solutions: raising quality accreditation standards, developing the teaching staff and scientists, strengthening the connection between Schools - Enterprises - Society, comprehensive digital transformation and improving the monitoring and accountability mechanism. Synchronously implementing these solutions helps private universities become a strategic driving force for developing elite human resources and promoting international integration.

Keywords: Private higher education; Training quality; Digital transformation; International integration; Applied research and innovation; Digital economy.

1. Đặt vấn đề

Trong thế kỷ XXI, tri thức và công nghệ là nhân tố quyết định sức mạnh quốc gia. Lợi thế cạnh tranh dựa vào chất lượng nguồn nhân lực, năng lực đổi mới sáng tạo và khả năng thích ứng công nghệ. Giáo dục đại học không chỉ truyền thụ kiến thức, mà còn là trung tâm sáng tạo tri thức, đào tạo nhân lực trình độ cao và dẫn dắt chuyển dịch mô hình tăng trưởng. Đại học tư thục với tính linh hoạt, năng động và khả năng huy động nguồn lực xã hội ngày càng trở thành mắt xích quan trọng trong hệ sinh thái giáo dục.

Các định hướng chiến lược quốc gia nhấn mạnh vai trò then chốt của đại học. Đại hội XIII của Đảng coi giáo dục, đào tạo và khoa học công nghệ là quốc sách hàng đầu. Luật Giáo dục đại học (2018) mở hành lang pháp lý cho quyền tự chủ, khuyến khích đầu tư tư nhân và hợp tác công - tư. Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị (Nghị quyết 57) xác định phát triển nhân lực chất lượng cao là động lực then chốt; Nghị quyết số 68-NQ/

TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị (Nghị quyết 68) nhấn mạnh yêu cầu đại học tư thục cung cấp nhân lực chất lượng cao; Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị (Nghị quyết 71) đặt khung thể chế phân tầng đại học, nâng chuẩn kiểm định, hiện đại hóa quản trị và phát triển đội ngũ giảng viên, nhà khoa học.

Sau hơn một thập niên phát triển nhanh, đại học tư thục còn bộc lộ một số hạn chế: chất lượng đào tạo chưa đồng đều, đội ngũ giảng viên có trình độ cao mỏng, cơ sở vật chất và hạ tầng chưa đồng bộ, nghiên cứu khoa học còn hạn chế. Khoảng cách giữa mở rộng quy mô và đảm bảo chất lượng đặt ra thách thức lớn cho bền vững và uy tín, đồng thời gây nguy cơ tụt hậu trong cạnh tranh nhân lực quốc tế.

Bài viết này hướng tới ba mục tiêu: (i) Phân tích thực trạng phát triển đại học tư thục trong bối cảnh hội nhập và chuyên đổi số; (ii) Làm rõ nguyên nhân hạn chế hiện nay; (iii) Đề xuất hệ thống giải pháp và khuyến nghị chính sách đồng bộ. Nghiên cứu lồng

ghép định hướng chiến lược của Nghị quyết 57, 68, 71 và Đại hội XIII của Đảng với thực tiễn vận hành đại học tư thục nhằm xây dựng cơ sở lý luận và thực tiễn cho đổi mới toàn diện, nâng cao chất lượng đào tạo và khẳng định vị thế chiến lược trong kỷ nguyên mới.

2. Thực trạng chất lượng đào tạo tại các trường đại học tư thục của Việt Nam

2.1. Quy mô và cơ cấu tổ chức

Đến năm học 2023 - 2024, Việt Nam có khoảng 60 trường đại học tư thục, chiếm 25% tổng số trường đại học, đóng vai trò quan trọng trong mở rộng quy mô đào tạo, đa dạng hóa loại hình giáo dục và thúc đẩy xã hội hóa giáo dục. Tuy nhiên, tăng trưởng nhanh về số lượng chưa đi đôi với chất lượng, dẫn đến áp lực lớn lên giảng viên, cơ sở vật chất, thiết bị thí nghiệm và năng lực quản trị, gây khó khăn cho việc hình thành môi trường học thuật bền vững và sáng tạo.

Các trường đại học tư thục chủ yếu tập trung vào các ngành có nhu cầu thị trường cao như kinh tế, công nghệ thông tin, quản trị và kỹ thuật ứng dụng. Cơ chế khuyến khích nghiên cứu và đổi mới sáng tạo còn hạn chế; các trung tâm nghiên cứu trọng điểm và bộ phận phát triển chương trình theo chuẩn quốc tế chưa phổ biến. Một số trường áp dụng mô hình quản trị doanh nghiệp, chú trọng hiệu quả tài chính nhưng chưa đủ để tạo giá trị tri thức bền vững.

Chất lượng đào tạo và năng lực nghiên cứu gắn chặt với cơ chế phát triển đội ngũ giảng viên. Nhiều trường chưa có chính sách đãi ngộ, phát triển nghề nghiệp đồng bộ, cơ chế thu hút nhân lực chất lượng cao và khuyến khích hợp tác quốc tế còn hạn chế. Nghị quyết 71 và các văn bản hướng dẫn về tự chủ đại học đề xuất cơ chế quan trọng: tăng đãi ngộ, ưu tiên tuyển dụng và phát triển giảng viên chuẩn quốc tế, khuyến khích nghiên cứu ứng dụng và liên kết doanh nghiệp - xã hội, đồng thời thiết lập quy trình minh bạch về đánh giá năng lực và trách nhiệm giải trình. Khi triển khai hiệu quả, các cơ chế này vừa nâng cao chất lượng đào tạo vừa củng cố động lực nghề nghiệp, hình thành đội ngũ giảng viên gắn bó và sáng tạo.

Như vậy, đại học tư thục đang đứng trước thách thức kép: mở rộng quy mô đáp ứng nhu cầu xã hội đồng thời nâng cao chất lượng đào tạo, năng lực nghiên cứu và thiết lập quản trị hiện đại, minh bạch.

2.2. Đội ngũ giảng viên và chất lượng đào tạo

Đội ngũ giảng viên quyết định năng lực học thuật, chất lượng đào tạo và khả năng đổi mới sáng tạo. Năm học 2023 - 2024, cả nước có 91.297 giảng viên toàn thời gian, trong đó 23.776 người có trình độ tiến sĩ (26%), thấp hơn mục tiêu 40% vào năm 2030. Trong khối đại học tư thục, tỷ lệ tiến sĩ thường thấp hơn mức trung bình của quốc gia. Một số trường như Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội, Đại học Duy Tân, Phenikaa, Nguyễn Tất Thành đạt

khoảng 40%, nhưng đây là những trường điển hình, chưa phản ánh toàn bộ khối.

Hạn chế này phản ánh cơ chế đãi ngộ chưa cạnh tranh, thiếu hạ tầng nghiên cứu tiên tiến và môi trường học thuật thúc đẩy sáng tạo. Giảng viên tập trung chủ yếu vào giảng dạy, ít tham gia dự án quốc tế hoặc nghiên cứu ứng dụng công nghệ cao. Phát triển đội ngũ giảng viên chất lượng cao là yếu tố chiến lược để nâng uy tín học thuật, thu hút sinh viên xuất sắc và đóng góp vào kinh tế tri thức bền vững.

Cơ sở vật chất và hạ tầng công nghệ vẫn còn nhiều bất cập: khoảng 60% trường chưa có phòng thí nghiệm đạt chuẩn ISO, hơn 50% thư viện chưa số hóa toàn diện, cơ sở dữ liệu nghiên cứu hạn chế. Hạ tầng công nghệ thông tin chưa tích hợp vào quản trị và giảng dạy; chỉ khoảng 35% trường triển khai Blended Learning hiệu quả, còn các khóa học trực tuyến chủ yếu ở mức nền tảng, thiếu tương tác và công cụ đánh giá chính xác.

Hệ quả là năng lực nghiên cứu ứng dụng hạn chế, khó thu hút giảng viên và sinh viên trình độ cao, khả năng hợp tác quốc tế và hợp tác với doanh nghiệp bị ảnh hưởng. Nếu không có chiến lược đầu tư đồng bộ về cơ sở vật chất - công nghệ, các trường đại học tư thục sẽ khó đạt chuẩn quốc tế và trở thành trụ cột trong hệ thống giáo dục quốc gia.

2.3. Năng lực nghiên cứu khoa học

Năng lực nghiên cứu là trụ cột quyết định uy tín học thuật, khả năng đổi mới sáng tạo và vị thế quốc tế của đại học tư thục. Tuy nhiên, năng lực này vẫn hạn chế: trung bình mỗi trường công bố 12 - 18 bài báo quốc tế/năm, trong khi các đại học công lập trọng điểm đạt 50 - 200 bài/năm. Liên kết Nhà trường - Doanh nghiệp - Xã hội còn yếu, chỉ 20 - 25% trường thực hiện dự án nghiên cứu ứng dụng hợp tác với doanh nghiệp, hạn chế chuyển giao công nghệ và phát triển sản phẩm đổi mới.

Nguyên nhân chính gồm: tỷ lệ tiến sĩ thấp (15 - 20%), cơ sở vật chất và hạ tầng nghiên cứu chưa đồng bộ, thiếu cơ chế khuyến khích và đãi ngộ dựa trên kết quả khoa học, kinh phí nghiên cứu hạn chế. Nếu không có chiến lược phát triển nghiên cứu đồng bộ, đại học tư thục khó khẳng định uy tín quốc tế và đóng góp vào phát triển nhân lực chất lượng cao và kinh tế tri thức.

2.4. Hệ thống quản trị và cơ chế chính sách

Quản trị đại học là trụ cột đảm bảo hiệu quả, minh bạch và khả năng thích ứng. Hiện tại, chỉ khoảng 40% trường áp dụng hệ thống quản trị số tích hợp; quy trình ra quyết định, đánh giá giá đào tạo, nghiên cứu, tài chính và nhân sự chưa chuẩn hóa. Các cơ chế đãi ngộ, khuyến khích nghiên cứu và chuyển đổi số còn hạn chế.

Khung chính sách từ các nghị quyết Đảng (Nghị quyết 57, 68, 71) nhấn mạnh: minh bạch hóa quản trị, phát triển đội ngũ giảng viên chuẩn quốc tế, thúc đẩy liên kết Nhà trường - Doanh nghiệp - Xã hội,

triển khai chuyển đổi số toàn diện và kiểm soát chất lượng theo tiêu chuẩn quốc tế. Hiện đại hóa quản trị và cơ chế chính sách giúp nâng cao năng lực cạnh tranh, thu hút nhân lực chất lượng cao và thúc đẩy nghiên cứu ứng dụng, đóng góp vào kinh tế tri thức và khát vọng quốc gia đến năm 2045.

2.5. Cơ chế, chính sách đối với người lao động

Đội ngũ giảng viên và nhân viên quyết định chất lượng đào tạo, nghiên cứu và sự phát triển bền vững. Tuy nhiên, lương, đãi ngộ và cơ hội nghề nghiệp tại khối tư thực còn hạn chế: lương giảng viên tiền sĩ chỉ 22 - 27 triệu đồng/tháng, thấp hơn 30 - 40% so với công lập; cơ chế tuyển dụng, đánh giá và phát triển nghề nghiệp thiếu minh bạch; chính sách hỗ trợ nghiên cứu, đào tạo nâng cao và hợp tác quốc tế chưa phổ biến.

Các Nghị quyết 57, 68, 71 nhấn mạnh yêu cầu xây dựng cơ chế minh bạch, linh hoạt và cạnh tranh để thu hút và giữ chân nhân lực chất lượng cao, khuyến khích tham gia dự án quốc tế và nghiên cứu ứng dụng. Một số trường điển hình như Phenikaa, FPT, Nguyễn Tất Thành đã áp dụng lương chuẩn quốc tế, hỗ trợ nghiên cứu và phát triển nghề nghiệp, chứng minh rằng cơ chế nhân sự hiệu quả là yếu tố chiến lược nâng cao chất lượng đào tạo và thúc đẩy đổi mới sáng tạo.

3. Một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng đào tạo tại các trường đại học tư thực

3.1. Đổi mới quản trị đại học tư thực theo hướng hiện đại và minh bạch

Quản trị đại học là trục trung tâm quyết định chất lượng đào tạo, năng lực nghiên cứu và uy tín học thuật. Hiện nay, nhiều trường tư thực vẫn vận hành theo mô hình tập trung quyền lực tại hội đồng quản trị hoặc gia đình sáng lập, dẫn đến xung đột lợi ích, thiếu minh bạch và khó triển khai chiến lược dài hạn. Sự thiếu phân tách rõ ràng giữa sở hữu - quản lý - điều hành học thuật làm giảm năng lực lãnh đạo chiến lược, ảnh hưởng đến thu hút giảng viên, sinh viên chất lượng cao và liên kết doanh nghiệp - cộng đồng.

Luật Giáo dục đại học (2018) đã xác lập cơ chế đảm bảo dân chủ và minh bạch: hội đồng trường giám sát, định hướng chiến lược; ban giám hiệu và các cơ quan học thuật vận hành chương trình đào tạo. Việc tách bạch quyền hạn giữa sở hữu, quản lý và điều hành học thuật là bước then chốt nâng cao hiệu quả quản trị và phát triển bền vững.

Các trường cần xây dựng quy chế nội bộ minh bạch, có sự tham gia của các thành viên độc lập, giảng viên và sinh viên, đồng thời áp dụng chuẩn quản trị quốc tế như ESG hoặc AUN-QA. Thực tiễn cho thấy, trường áp dụng quản trị minh bạch ghi nhận tăng trưởng tuyển sinh 8 - 10%/năm, gấp đôi các trường vận hành theo mô hình “gia đình trị”. Giải pháp này phù hợp tinh thần Nghị quyết 68, giúp nâng cao năng lực cạnh tranh nội sinh, biến đại học

tư thực thành trung tâm tri thức, đào tạo nhân lực chất lượng cao và phát triển nghiên cứu ứng dụng.

3.2. Cải tiến chương trình đào tạo gắn với nhu cầu thị trường và chuyển đổi số

Chương trình đào tạo tại nhiều trường tư thực hiện nay còn mang tính sao chép, thiếu gắn kết thực tiễn và chuẩn quốc tế, dẫn đến sinh viên ra trường thiếu kỹ năng số và khả năng cạnh tranh trong kinh tế số.

Giải pháp then chốt là thiết kế chương trình theo chuẩn đầu ra, tích hợp kỹ năng số và năng lực sáng tạo. Các trường cần dựa trên Khung trình độ quốc gia Việt Nam (2016), kết hợp kiến thức chuyên môn, kỹ năng mềm, tư duy phản biện và sáng tạo. Ví dụ, các ngành kỹ thuật, quản trị, kinh tế nên tích hợp học phân phân tích dữ liệu, AI, Blockchain và quản lý dự án số, đáp ứng xu hướng công nghiệp 4.0.

Phát triển các ngành mũi nhọn theo nhu cầu kinh tế số cũng là yêu cầu chiến lược. Trường Đại học FPT triển khai chương trình Kỹ sư AI, tuyển hơn 500 sinh viên/năm từ năm 2021 nhằm đáp ứng nhu cầu khoảng 50.000 chuyên gia AI đến năm 2030, minh chứng cho việc gắn kết dự báo thị trường lao động với thiết kế chương trình đào tạo. Trường Đại học Trưng Vương thiết kế Chương trình đào tạo được số hóa toàn diện, tích hợp chuyển đổi số và hội nhập quốc tế, hướng tới trang bị cho sinh viên kiến thức chuyên môn vững vàng, kỹ năng số, tư duy phản biện và khả năng thích ứng, đáp ứng chuẩn mực quốc tế và nhu cầu nguồn nhân lực chất lượng cao cho xã hội và nền kinh tế tri thức.

Bên cạnh đó, triển khai mô hình học tập kết hợp (Blended Learning) và ứng dụng công nghệ số giúp sinh viên học mọi lúc, mọi nơi, nâng cao kết quả học tập, tư duy phản biện và kỹ năng giải quyết vấn đề. Giảng viên cũng có thể theo dõi tiến độ, đánh giá năng lực theo thời gian thực và phát triển nội dung học tập cá nhân hóa.

Các giải pháp này phù hợp tinh thần Nghị quyết 71, xây dựng hệ sinh thái giáo dục mở, gắn đào tạo với đổi mới sáng tạo và thị trường lao động quốc tế, nâng cao chất lượng đào tạo, thu hút sinh viên xuất sắc và phát triển năng lực nghiên cứu ứng dụng.

3.3. Phát triển đội ngũ giảng viên và cán bộ quản lý

Đội ngũ giảng viên và cán bộ quản lý là trụ cột quyết định chất lượng đào tạo, năng lực nghiên cứu và khả năng đổi mới sáng tạo của các trường đại học tư thực. Hiện nay, nguồn nhân lực này còn hạn chế về trình độ học thuật, kinh nghiệm quốc tế và năng lực ứng dụng công nghệ. Theo báo cáo của Bộ Giáo dục và Đào tạo (2024), tỷ lệ giảng viên tiền sĩ trong khối tư thực khoảng 15%, thấp hơn nhiều so với khối công lập là 28%, trong khi giảng viên trẻ thành thạo công nghệ số và có năng lực nghiên cứu quốc tế chỉ chiếm 20 - 25%.

Để nâng cao năng lực đội ngũ, các trường cần xây

dựng chiến lược thu hút và giữ chân nhân lực chất lượng cao. Kế hoạch dài hạn nên ưu tiên giảng viên tiến sĩ trong và ngoài nước, có kinh nghiệm quốc tế và công bố trên các tạp chí uy tín, kết hợp cơ chế đãi ngộ cạnh tranh về lương, cơ hội thăng tiến, hỗ trợ nghiên cứu và tham gia hội thảo quốc tế. Thực tiễn tại Đại học Phenikaa và Đại học Duy Tân cho thấy, các cơ chế này giúp tỷ lệ giữ chân giảng viên tiến sĩ tăng 30 - 35% trong 5 năm, nâng cao uy tín học thuật và hợp tác quốc tế.

Thiết lập quỹ phát triển giảng viên chiếm 1 - 2% tổng doanh thu hàng năm là công cụ chiến lược, hỗ trợ tham dự hội thảo quốc tế, công bố nghiên cứu và đào tạo sau tiến sĩ. Những trường áp dụng quỹ này ghi nhận số bài báo quốc tế tăng 25 - 30%/năm, đồng thời chất lượng giảng dạy và sự hài lòng của sinh viên được cải thiện đáng kể.

Bên cạnh đó, đào tạo lại (Reskilling) và nâng cao năng lực số (Upskilling) giúp giảng viên thích ứng với chuyên đổi số, áp dụng phương pháp giảng dạy hiện đại, quản lý dữ liệu học tập và thiết kế khóa học trực tuyến/Blended Learning. Khảo sát 15 trường tư thục (2023) cho thấy, giảng viên được đào tạo tăng khả năng ứng dụng công nghệ 40%, mức độ hài lòng của sinh viên tăng 15 - 18%.

Cuối cùng, xây dựng văn hóa học thuật và cơ chế đánh giá minh bạch là yếu tố quyết định. Đánh giá định kỳ về giảng dạy, nghiên cứu và đóng góp xã hội, khuyến khích hợp tác liên ngành, liên trường và kết nối với doanh nghiệp, trung tâm nghiên cứu quốc tế giúp duy trì năng lực nội sinh, gắn với tinh thần Nghị quyết 57, 68, 71.

Như vậy, phát triển đội ngũ giảng viên và cán bộ quản lý là đòn bẩy chiến lược, giúp các trường nâng cao chất lượng đào tạo, uy tín học thuật, năng lực hợp tác quốc tế và đóng góp vào phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao cho quốc gia.

3.4. Thúc đẩy nghiên cứu khoa học và đổi mới sáng tạo

Năng lực nghiên cứu khoa học của khối đại học tư thục Việt Nam hiện còn hạn chế, chưa phát huy vai trò động lực thúc đẩy đổi mới sáng tạo và phát triển kinh tế tri thức. Giai đoạn 2018 - 2023, các trường đại học tư thục chỉ có khoảng 1.800 công bố quốc tế, chiếm 6,4% tổng số công bố quốc tế của Việt Nam, tập trung ở một số trường dẫn đầu như Đại học Duy Tân, Phenikaa và Nguyễn Tất Thành. Nguyên nhân bao gồm: thiếu chiến lược nghiên cứu dài hạn, cơ chế khuyến khích công bố quốc tế chưa đồng bộ, đội ngũ giảng viên hạn chế trình độ và kinh nghiệm quốc tế, cùng liên kết Nhà trường - Doanh nghiệp - Xã hội chưa hiệu quả.

Giải pháp bao gồm: thành lập trung tâm nghiên cứu liên ngành gắn kết doanh nghiệp và địa phương, tập trung vào Applied Research và các ngành mũi nhọn như AI, công nghệ số, Logistics, kinh tế sáng tạo và du lịch thông minh; áp dụng chính sách khuyến khích công bố quốc tế, thưởng tài chính cho

bài ISI/Scopus, hỗ trợ hội thảo quốc tế và đánh giá dựa trên chất lượng công bố; phát triển vườn ươm khởi nghiệp để kết nối Sinh viên - Giảng viên - Doanh nghiệp, thúc đẩy thương mại hóa sản phẩm nghiên cứu; mở rộng liên kết quốc tế để nâng cao năng lực khoa học, tiếp cận công nghệ tiên tiến và chuẩn hóa quy trình nghiên cứu. Khi triển khai đồng bộ, các giải pháp này sẽ nâng cao uy tín học thuật, hình thành trung tâm sáng tạo - đổi mới và đóng góp trực tiếp vào phát triển kinh tế tri thức và nguồn nhân lực chất lượng cao, phù hợp với Nghị quyết 57, 68, 71.

3.5. Đẩy mạnh hợp tác quốc tế và hội nhập

Quốc tế hóa giáo dục đại học là yêu cầu bắt buộc để nâng cao chất lượng, uy tín và năng lực cạnh tranh của các trường tư thục. Tuy nhiên, số sinh viên quốc tế hiện chỉ chiếm 0,5% tổng số, thấp hơn nhiều so với tiềm năng thị trường. Nguyên nhân chính là hạn chế về chương trình đào tạo chuẩn quốc tế, uy tín bằng cấp chưa đủ mạnh và kết nối mạng lưới quốc tế còn yếu.

Giải pháp bao gồm: thiết lập hợp tác chiến lược với các đại học top 500 thế giới, phát triển chương trình liên kết 2+2, 3+1 và trao đổi sinh viên - giảng viên; mở rộng đào tạo bằng tiếng Anh và các ngôn ngữ quốc tế khác, triển khai khóa học ngắn hạn, Summer Course và chứng chỉ quốc tế; áp dụng các chuẩn kiểm định quốc tế như AUN-QA, ABET, QS Stars để nâng chuẩn chương trình và minh bạch hệ thống đánh giá; phát triển mô hình “trường mở, kết nối toàn cầu” tích hợp nghiên cứu hợp tác quốc tế, học bổng, thực tập quốc tế và dự án sáng tạo liên trường. Khi thực hiện đồng bộ các giải pháp này sẽ nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu, thu hút nhân lực xuất sắc, thúc đẩy đổi mới sáng tạo và xây dựng giáo dục đại học Việt Nam trở thành trung tâm tri thức có sức cạnh tranh cao trong khu vực ASEAN và toàn cầu.

3.6. Đẩy mạnh chuyển đổi số toàn diện

Trong kỷ nguyên kinh tế số, chuyển đổi số là yếu tố chiến lược quyết định hiệu quả vận hành, chất lượng đào tạo và uy tín học thuật của các trường đại học tư thục. Thực tế cho thấy, chỉ khoảng 35% trường tư thục triển khai hệ thống LMS đồng bộ, thấp hơn khối công lập (60%), dẫn đến hạn chế trong quản trị, giảng dạy trực tuyến, học liệu mở và nghiên cứu ứng dụng. Nguyên nhân chính gồm: hạ tầng công nghệ chưa đồng bộ, đội ngũ giảng viên - quản lý thiếu năng lực số toàn diện và chiến lược chuyển đổi số rời rạc, manh mún.

Giải pháp trọng tâm là xây dựng chiến lược chuyển đổi số toàn diện, bao phủ quản trị, đào tạo, kiểm định chất lượng, nghiên cứu và hợp tác quốc tế. Mục tiêu dài hạn đến năm 2030 là 100% học liệu số hóa, 70% chương trình đào tạo triển khai trực tuyến và ứng dụng AI trong đánh giá học tập, tư vấn sinh viên và định hướng nghề nghiệp. Đầu tư hạ tầng công nghệ hiện đại, tích hợp hệ thống quản trị

tài chính, nhân sự, tuyển sinh và đánh giá sinh viên vào một nền tảng thống nhất, cùng với phát triển LMS, cơ sở dữ liệu nghiên cứu và thư viện điện tử là then chốt.

Ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) và phân tích dữ liệu lớn hỗ trợ quản lý đào tạo, đánh giá cá nhân hóa, dự báo nguy cơ học tập, tối ưu tư vấn sinh viên và kết nối doanh nghiệp với dự án nghiên cứu ứng dụng. Đồng thời, Reskilling và Upskilling đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý về công nghệ số, AI và quản trị dữ liệu đảm bảo hiệu quả triển khai chiến lược. Thực tiễn cho thấy, các trường áp dụng chuyển đổi số toàn diện nâng cao hiệu quả quản lý 20 - 25%, giảm chi phí 15% và sinh viên đạt hiệu suất học tập cao hơn 10 - 15% so với hình thức truyền thống (UNESCO, 2022).

Chuyển đổi số toàn diện vì vậy không chỉ là công cụ kỹ thuật, mà còn là đòn bẩy chiến lược giúp các trường đại học tư thục nâng cao năng lực nội sinh, hội nhập quốc tế, phát triển bền vững và đáp ứng yêu cầu nhân lực chất lượng cao, đồng thời phù hợp với tinh thần Nghị quyết 57, 68, 71.

4. Một số khuyến nghị

4.1. Đối với Nhà nước

Nhà nước cần hoàn thiện khung pháp lý, tạo điều kiện bình đẳng giữa đại học công lập và tư thục trong tiếp cận đất đai, vốn tín dụng và nghiên cứu khoa học. Việc sửa đổi Luật Giáo dục đại học (2018, sửa đổi 2019) cần nhấn mạnh nguyên tắc minh bạch, cạnh tranh lành mạnh và bình đẳng. Đồng thời, việc thành lập quỹ hỗ trợ phát triển đại học tư thục, tham khảo kinh nghiệm ASEAN, sẽ khuyến khích đầu tư vào cơ sở vật chất, nghiên cứu và đổi mới sáng tạo, nâng cao uy tín học thuật và năng lực cạnh tranh quốc tế.

Nhà nước cũng cần xây dựng chính sách ưu đãi đầu tư, bao gồm giảm thuế thu nhập doanh nghiệp đối với lợi nhuận tái đầu tư vào hạ tầng, học bổng và nghiên cứu khoa học, đồng thời cấp tín dụng ưu đãi với lãi suất thấp hơn 2 - 3% so với lãi suất thương mại. Hiện nay, chỉ khoảng 12% doanh nghiệp tư nhân tham gia đầu tư giáo dục, thấp hơn nhiều so với Hàn Quốc và Trung Quốc, do đó cơ chế khuyến khích là cấp thiết.

Ngoài ra, đại học tư thục cần được đặt trong chiến lược phát triển nguồn nhân lực quốc gia, trở thành trụ cột cung cấp nhân lực chất lượng cao đạt chuẩn quốc tế. Mục tiêu đến năm 2030 là khối tư thục đảm nhận ít nhất 30% tổng sinh viên đại học, trong đó 20% tốt nghiệp đạt chuẩn quốc tế, đồng thời tăng tỷ lệ giảng viên tiên sĩ và năng lực nghiên cứu ứng dụng. Khi thực hiện đồng bộ các giải pháp này giúp đại học tư thục trở thành động lực chiến lược trong hệ thống giáo dục quốc gia, phù hợp với tinh thần Nghị quyết 57, 68, 71.

4.2. Đối với Bộ Giáo dục và Đào tạo

Bộ Giáo dục và Đào tạo cần tăng cường kiểm

định và xếp hạng trường đại học tư thục để nâng cao minh bạch, uy tín học thuật và năng lực cạnh tranh quốc tế. Hệ thống xếp hạng nên dựa trên tiêu chí quốc tế về nghiên cứu, giảng dạy, quốc tế hóa và việc làm của sinh viên. Mục tiêu đến năm 2030 là 100% trường tư thục hoàn tất kiểm định cấp cơ sở, ít nhất 70% chương trình được kiểm định theo chuẩn quốc tế như AUN-QA hoặc QS Stars, tạo động lực đổi mới chương trình và phương pháp giảng dạy.

Bộ Giáo dục và Đào tạo cũng cần định hướng và cập nhật chương trình đào tạo theo nhu cầu kinh tế số, tập trung vào các ngành mới nổi như AI, Fintech, Kinh tế số, Logistics và Quản trị du lịch thông minh. Việc xây dựng Ngân hàng học liệu số quốc gia sẽ giúp các trường tư thục tiếp cận tài nguyên học thuật chuẩn hóa, cập nhật và triển khai chương trình đào tạo theo chuẩn quốc tế, đồng thời thúc đẩy chuyển đổi số và gắn kết đào tạo - nghiên cứu - đổi mới sáng tạo theo Nghị quyết 71.

Cuối cùng, Bộ Giáo dục và Đào tạo nên khuyến khích cơ chế hợp tác công - tư (PPP) trong giáo dục đại học, khai thác chung cơ sở vật chất, phòng thí nghiệm và trung tâm nghiên cứu, đồng thời triển khai các dự án nghiên cứu chung, đồng tài trợ bởi Nhà nước và doanh nghiệp. Cơ chế này thúc đẩy năng lực đổi mới sáng tạo, thương mại hóa kết quả nghiên cứu và gắn đào tạo với nhu cầu thực tiễn, giúp khối đại học tư thục trở thành lực lượng chủ chốt trong phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng Nghị quyết 57, 68.

4.3. Đối với các trường đại học tư thục

Các trường đại học tư thục cần đổi mới mô hình quản trị theo hướng hiện đại, minh bạch và thích ứng, tách bạch sở hữu, quản lý và điều hành học thuật để hạn chế xung đột lợi ích, nâng cao hiệu quả quản lý và trách nhiệm giải trình. Công khai báo cáo tài chính, kết quả kiểm định và chiến lược phát triển sẽ tăng uy tín học thuật, thu hút hợp tác trong nước và quốc tế, đồng thời tạo nền tảng áp dụng chuẩn quản trị quốc tế như ESG và AUN-QA.

Nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên và cán bộ quản lý là nhiệm vụ chiến lược. Trường cần ưu tiên tuyển dụng giảng viên tiên sĩ, có kinh nghiệm quốc tế và thành tích công bố quốc tế, đồng thời triển khai chương trình đào tạo lại (Reskilling) và nâng cao năng lực số (Upskilling) cho giảng viên và cán bộ quản lý. Theo khảo sát tại 15 trường tư thục, giảng viên được đào tạo kỹ năng số tăng khả năng ứng dụng công nghệ trong giảng dạy đến 40%, đồng thời cải thiện trải nghiệm học tập cho sinh viên.

Đổi mới chương trình và phương pháp đào tạo là trọng tâm nâng cao khả năng cạnh tranh của sinh viên. Chương trình cần dựa trên chuẩn đầu ra, gắn kết kiến thức chuyên môn với kỹ năng số, tư duy phản biện và sáng tạo, tập trung vào các ngành mũi nhọn như AI, Fintech, Kinh tế số, Logistics và Quản trị du lịch thông minh. Việc áp dụng Blended Learning, học trực tuyến, lớp học ảo và thư viện mở

giúp sinh viên tiếp cận kiến thức linh hoạt, tăng khả năng tự học và tư duy phản biện. Nghiên cứu cho thấy, sinh viên học theo mô hình Blended Learning đạt kết quả cao hơn 12 - 15% so với phương pháp truyền thống.

Hợp tác quốc tế và hội nhập là yêu cầu bắt buộc. Trường cần mở rộng quan hệ với các đại học trong top 500 thế giới, triển khai chương trình liên kết 2+2, 3+1, trao đổi sinh viên và giảng viên, đồng thời phát triển đào tạo bằng tiếng Anh và các ngôn ngữ quốc tế khác. Mục tiêu đến năm 2030 là ít nhất 30% chương trình được giảng dạy hoàn toàn bằng ngoại ngữ, thu hút sinh viên quốc tế và chuẩn hóa chương trình theo tiêu chuẩn quốc tế.

Thúc đẩy nghiên cứu khoa học và đổi mới sáng tạo là đòn bẩy chiến lược. Trường cần xây dựng trung tâm nghiên cứu liên ngành, gắn kết nghiên cứu với nhu cầu doanh nghiệp và địa phương, đồng thời khuyến khích công bố quốc tế thông qua chính sách thưởng tài chính (30 - 50 triệu đồng/bài ISI/Scopus), nâng cao năng lực nghiên cứu, uy tín học thuật và đóng góp vào phát triển kinh tế tri thức.

Cuối cùng, chuyển đổi số toàn diện là yếu tố quyết định nâng cao hiệu quả quản trị và chất lượng giáo dục. Trường cần số hóa toàn bộ hoạt động từ quản trị, đào tạo, kiểm định đến nghiên cứu, đảm bảo 100% học liệu được số hóa và 70% chương trình triển khai trực tuyến vào năm 2030. Ứng dụng AI trong quản lý đào tạo, đánh giá học tập và tư vấn sinh viên tối ưu hóa nguồn lực, nâng cao trải nghiệm học tập, năng lực nghiên cứu và khả năng hội nhập quốc tế.

4.4. Đối với doanh nghiệp và xã hội

Tăng cường gắn kết giữa doanh nghiệp và đại học là yếu tố then chốt để nâng cao chất lượng đào tạo và khả năng ứng dụng của sinh viên. Doanh nghiệp cần tham gia vào thiết kế và điều chỉnh chương trình đào tạo, đặc biệt với các ngành mũi nhọn như Logistics, AI và Fintech, đồng thời thực hiện mô hình thực tập chuẩn hóa "3 tháng - 6 tháng - Dự án cuối khóa" với Mentor chuyên môn và đánh giá định kỳ. Thực tế, chỉ 25% sinh viên đại học tự thực tập tham gia thực tập chất lượng, thấp hơn nhiều so với mức 70% ở Singapore cho thấy, nhu cầu cấp thiết phải cải thiện hợp tác này.

Xây dựng liên minh chiến lược giữa đại học và doanh nghiệp nên mở rộng từ tuyển dụng sang các dự án nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao công nghệ và đổi mới sáng tạo. Sự tham gia lâu dài của doanh nghiệp giúp sinh viên tiếp cận thực tiễn, phát triển kỹ năng nghề nghiệp, đồng thời hỗ trợ giảng viên và nhà trường thực hiện nghiên cứu gắn với nhu cầu xã hội, hình thành trung tâm đổi mới sáng tạo, vườn ươm khởi nghiệp và các dự án nghiên cứu ứng dụng.

Khuyến khích quỹ học bổng và đầu tư xã hội là giải pháp quan trọng để nâng cao cơ hội tiếp cận giáo dục chất lượng cao. Doanh nghiệp nên thiết lập học bổng dài hạn cho sinh viên xuất sắc và sinh

viên khó khăn, đồng thời tài trợ nghiên cứu và khởi nghiệp sinh viên, hình thành vườn ươm sáng tạo ngay trong trường. Thực tiễn cho thấy, hơn 200 dự án khởi nghiệp sinh viên tại Trường Đại học Văn Lang và Trường Đại học Hoa Sen trong 5 năm qua được doanh nghiệp đồng hành, nhiều dự án đã thương mại hóa, minh chứng cho hiệu quả hợp tác giữa doanh nghiệp và trường.

Đánh giá tác động xã hội là cần thiết để xây dựng hệ sinh thái Giáo dục - Doanh nghiệp - Xã hội bền vững. Doanh nghiệp và tổ chức xã hội cần phối hợp với trường để đo lường hiệu quả chương trình hợp tác, bao gồm tỷ lệ sinh viên có việc làm, mức độ ứng dụng nghiên cứu và các chỉ số đổi mới sáng tạo, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và phát triển kinh tế - xã hội.

4.5. Đối với người học

Thay đổi tư duy lựa chọn là yêu cầu tiên quyết đối với sinh viên. Người học cần đánh giá trường dựa trên chất lượng học thuật, chuẩn đầu ra, năng lực giảng viên, cơ sở vật chất, mạng lưới doanh nghiệp đối tác và cơ hội nghề nghiệp, thay vì chỉ dựa vào danh tiếng cộng lập. Đồng thời, sinh viên cần chủ động phát triển năng lực tự học, học suốt đời, tư duy phản biện, năng lực số và khả năng thích ứng công nghệ mới. Hiện nay, chỉ khoảng 30% sinh viên khởi đầu thực sự dụng nền tảng học liệu số và MOOC, thấp hơn mức 50 - 60% của các nước ASEAN tiên tiến cho thấy, tiềm năng phát triển còn lớn.

Kết nối quốc tế và thực tiễn là phương thức quan trọng nâng cao năng lực hội nhập. Sinh viên cần tham gia chương trình trao đổi quốc tế, hội thảo trực tuyến và các cuộc thi sáng tạo toàn cầu để mở rộng mạng lưới chuyên môn và kỹ năng làm việc đa văn hóa. Hiện nay, chưa tới 0,5% sinh viên khởi đầu tham gia chương trình trao đổi quốc tế, phản ánh tiềm năng chưa khai thác.

Cuối cùng, văn hóa đổi mới và trách nhiệm xã hội cần trở thành bản sắc của người học. Sinh viên cần hình thành tư duy đổi mới sáng tạo, chủ động tham gia các dự án cộng đồng và nghiên cứu ứng dụng, kết nối tri thức học thuật với giải quyết các vấn đề thực tiễn, góp phần xây dựng cộng đồng tri thức bền vững và sáng tạo.

5. Kết luận

Trong kỷ nguyên số và hội nhập quốc tế sâu rộng, nâng cao chất lượng đào tạo tại các trường đại học tự thực không chỉ là nhu cầu nội tại, mà còn là điều kiện tiên quyết để hình thành nguồn nhân lực chất lượng cao - động lực then chốt thúc đẩy công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Với hơn 60% cơ sở giáo dục đại học và đào tạo gần 25% sinh viên, khối đại học tự thực ngày càng khẳng định vai trò chiến lược trong hệ thống giáo dục đại học Việt Nam.

Tuy nhiên, thách thức vẫn còn hiện hữu: năng lực nghiên cứu hạn chế, tỷ lệ giảng viên tiến sĩ thấp, chương trình đào tạo chưa theo kịp chuẩn quốc tế,

quản trị chưa minh bạch và liên kết Nhà trường - Doanh nghiệp - Xã hội chưa bền vững. Nếu không được khắc phục, những hạn chế này sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến năng lực cạnh tranh và khả năng hội nhập quốc tế của giáo dục đại học Việt Nam.

Để vượt qua, các trường cần triển khai đồng bộ các giải pháp: đổi mới quản trị theo hướng tự chủ, minh bạch và trách nhiệm giải trình; nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên; cải tiến chương trình đào tạo gắn chuyên đổi số, hội nhập quốc tế và nhu cầu thực tiễn; thúc đẩy nghiên cứu khoa học và đổi mới sáng tạo; tăng cường hợp tác chặt chẽ với doanh nghiệp và xã hội. Mọi giải pháp phải đặt trong khung pháp luật, chính sách, đồng thời dẫn dắt bởi định hướng chiến lược của Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng, Nghị quyết 57, 68, 71.

Kinh nghiệm quốc tế cho thấy, khi đại học tự thực được trao quyền tự chủ thực chất, đồng hành cùng Nhà nước, doanh nghiệp và xã hội, khối này có thể trở thành lực lượng chiến lược, thúc đẩy đổi mới giáo dục và phát triển kinh tế tri thức.

Như vậy, nâng cao chất lượng đào tạo ở khối tự thực không chỉ là nhiệm vụ riêng của từng trường, mà là trách nhiệm chung của toàn hệ thống chính trị và xã hội. Nếu được định hướng đúng và triển khai đồng bộ, các trường đại học tự thực Việt Nam có thể trở thành đầu tàu đổi mới giáo dục, đào tạo thể hệ tri thức, doanh nhân, nhà khoa học và công dân toàn cầu, góp phần hiện thực hóa khát vọng đưa Việt Nam trở thành quốc gia phát triển, có thu nhập cao vào năm 2045 - sứ mệnh lịch sử của đại học tự thực trong kỷ nguyên mới.

Tài liệu tham khảo

- Bộ Giáo dục và Đào tạo (2023). *Báo cáo thường niên giáo dục đại học Việt Nam 2022 - 2023*. Hà Nội.
- Đảng Cộng sản Việt Nam (2021). *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*. Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
- Huy, N. Đ. (2024). *Đổi mới quản trị đại học tự thực trong bối cảnh tự chủ*. *Tạp chí Kinh tế & Phát triển*, số 322.
- Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia.
- Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân.
- Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo.
- Quốc hội (2018). *Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học*.
- Tổng cục Thống kê (2023). *Niên giám Thống kê Việt Nam 2022*. Nxb. Thống kê, Hà Nội.

NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO
TẠI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC TƯ THỰC CỦA VIỆT NAM
TRONG KỶ NGUYÊN MỚI

Nguyễn Đăng Huy

Trường Đại học
Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội
Email: danghuykdcn@yahoo.com

Ngày nhận bài: 03/7/2025
Ngày phản biện: 26/7/2025
Ngày tác giả sửa: 20/8/2025
Ngày duyệt đăng: 18/9/2025
Ngày phát hành: 30/9/2025

DOI:
<https://doi.org/10.64223/tvj.p2025.v1.i3.a40>

ORCID iD:
<https://orcid.org/0009-0002-9411-2814>

Tóm tắt:

Giáo dục đại học là trung tâm sáng tạo tri thức và đào tạo nhân lực chất lượng cao - yếu tố then chốt quyết định năng lực cạnh tranh và khả năng đổi mới của nền kinh tế. Các trường đại học tư thực của Việt Nam đóng vai trò chiến lược trong mở rộng quy mô đào tạo, đa dạng hóa nguồn lực và đáp ứng nhu cầu nhân lực hiện đại. Tuy nhiên, tăng trưởng nhanh về số lượng chưa đi đôi với chất lượng, dẫn đến hạn chế về đội ngũ giảng viên, cơ sở vật chất, chuẩn mực đào tạo và năng lực nghiên cứu.

Nghiên cứu vận dụng lý thuyết vốn nhân lực và thể chế, chỉ ra các tồn tại chính: giảng viên trình độ cao còn ít, hạ tầng công nghệ chưa đồng bộ, nghiên cứu hạn chế, quản trị chưa hiện đại. Trên cơ sở đó, bài viết đề xuất giải pháp đồng bộ: nâng chuẩn kiểm định chất lượng, phát triển đội ngũ giảng viên và nhà khoa học, tăng cường liên kết Nhà trường - Doanh nghiệp - Xã hội, chuyển đổi số toàn diện và cải tiến cơ chế giám sát, trách nhiệm giải trình. Thực hiện đồng bộ các giải pháp này giúp đại học tư thực trở thành động lực chiến lược phát triển nguồn nhân lực tinh hoa và thúc đẩy hội nhập quốc tế.

Từ khóa: Giáo dục đại học tư thực; Chất lượng đào tạo; Chuyển đổi số; Hội nhập quốc tế; Nghiên cứu ứng dụng và đổi mới sáng tạo; Kinh tế số.